

Số: /BDT-CSDT

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2023

V/v tiếp thu, giải trình các ý kiến
tham gia để hoàn thiện Quy hoạch
tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-
2030, tầm nhìn đến năm 2050

Kính gửi: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Công văn số 1404/UBND-KHTH ngày 04/4/2023 về việc khẩn trương tập trung hoàn thiện Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021 – 2023, tầm nhìn đến 2050 sau Hội nghị thẩm định; qua nghiên cứu, Ban Dân tộc tỉnh cơ bản thống nhất với nội dung hồ sơ Quy hoạch tỉnh, tham gia giải trình, tiếp thu góp ý như sau:

I. Nội dung tại Phụ lục 1 (trang 24,35)

1. Về rà soát việc xác định những khu vực khó khăn theo Quyết định số 612/QĐ-UBND tỉnh ngày 16/9/2021.

Việc xác định những khu vực khó khăn do Ủy ban Dân tộc quyết định trên cơ sở các địa phương rà soát tổng hợp đề nghị. Hiện nay, đang thực hiện theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc Phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025.

Vùng đồng bào DTTS&MN của tỉnh gồm 61 xã và 08 thôn thuộc 05 huyện miền núi và các huyện Bình Sơn, Tư Nghĩa và Nghĩa Hành; theo Quyết định số 612/QĐ- UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc thì tỉnh Quảng Ngãi có 241 thôn đặc biệt khó khăn (02 thôn thuộc xã có có thôn DTTS và MN, 01 thôn thuộc xã khu vực I, 03 thôn thuộc xã khu vực II, 235 thôn thuộc xã khu vực III). Tổng diện tích tự nhiên toàn vùng trên 324.932ha (*chiếm 63,02% của tỉnh*); trong đó, đất sản xuất nông nghiệp là 60.513 ha (*chiếm 18,62%*), đất lâm nghiệp là 243.184 ha (*chiếm 74,84%*); đất chuyên dùng là 6.584 ha (*chiếm 03%*) và đất ở là 2.121 ha (*chiếm 0,65%*). Đây là vùng đất có địa hình khá phức tạp, nhiều đồi núi cao hiểm trở, thường xuyên chịu ảnh hưởng tiêu cực của thiên tai và biến đổi khí hậu; là địa bàn xung yếu về an ninh quốc phòng của tỉnh.

2. Rà soát bổ sung các mục tiêu phát triển cụ thể bám sát mục tiêu phát triển đã được đề ra tại Nghị quyết 10/NQ-CP về chiến lược công tác dân tộc, bổ sung giải pháp.

Thực hiện Nghị quyết 10/NQ-CP về chiến lược công tác dân tộc, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 28/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, theo đó định hướng ưu tiên phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh như sau:

2.1. Mục tiêu tổng quát

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân tộc và chính sách dân tộc; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh. Phát triển toàn diện, bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; khai thác tiềm năng, phát huy hiệu quả lợi thế so sánh của vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bảo vệ môi trường và không gian sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số. Rút ngắn khoảng cách về mức thu nhập giữa vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với vùng đồng bằng của tỉnh. Đẩy mạnh phát triển đồng bộ các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc đi đôi với xóa bỏ tập tục lạc hậu; bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Củng cố sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu đến năm 2025

- Phân đầu mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng trên 2 lần so với năm 2020.

- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm từ 4- 4,5%.

- 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 70% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa. 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 99% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; 90% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh.

- Hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư; Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí 60% số hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở. Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào.

- Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 98%, học sinh trong độ tuổi học tiểu học trên 97%, học trung học cơ sở trên 95%, học trung học phổ thông trên 60%; người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 90%.

- Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 98% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. Trên 80% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%.

- 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số.

- Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; 80% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng; 50% thôn có đội văn hóa, văn nghệ (hoặc câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng.

- Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, nhất là các dân tộc thiểu số tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương.

b) Mục tiêu đến năm 2030

- Tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2026 - 2030 vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 7 đến 8%/năm.

- Thu nhập bình quân người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung cả nước; giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 10%. Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 70% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới.

- Năng suất lao động xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tăng bình quân 6,5%/năm.

- Chỉ số phát triển con người là người dân tộc thiểu số thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (HDI) đạt trên 0,69.

- Tuổi thọ trung bình người dân tộc thiểu số đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm.

- Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện và có thu nhập ổn định đạt 60%, trong đó có ít nhất 50% là lao động nữ.

- Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hằng năm thu hút 3% lao động sang làm việc các ngành, nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Đến năm 2030 có 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ, trong đó có ít nhất 50% là lao động nữ.

- Trên 95% cán bộ, công chức cấp xã của Vùng có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên, trong đó trên 70% có trình độ đại học và trung cấp lý luận chính trị trở lên; 100% được bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo 4 nhóm đối tượng.

- Phân đầu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông - lâm nghiệp hàng hóa.

- Xóa tình trạng nhà ở đơn sơ, nhà thiếu kiên cố; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái.

- Trên 85% số xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân.

- Quy hoạch sắp xếp, di dời, bố trí 100% hộ dân tộc thiểu số đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở.

- Tỷ lệ che phủ rừng của vùng đạt 67%.

- Cơ bản hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra trong mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

- Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số đạt trên 1/2 thu nhập bình quân chung cả nước.

- Cơ bản không còn hộ nghèo; người dân được tiếp cận đầy đủ dịch vụ xã hội cơ bản.

- Các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của người dân.

Tập trung mọi nguồn lực đầu tư để phát triển kinh tế xã hội, giảm nghèo bền vững; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân, gắn sản xuất với chế biến, kết nối thị trường, tạo chuỗi giá trị, gia tăng giá trị nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế và phù hợp với đặc thù của các địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

2.3. Giải pháp thực hiện

a) Nâng cao nhận thức về công tác dân tộc

Tổ chức quán triệt sâu rộng trong các cấp, các ngành, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số về nội dung của Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 04/4/2022 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về công tác dân tộc và các văn bản của Đảng và Nhà nước liên quan đến công tác dân tộc, đặc biệt là Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị, xã hội và nhân dân trong thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc.

b) Đảm bảo nguồn lực thực hiện Chiến lược công tác dân tộc tại địa phương

- Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn để thực hiện các mục tiêu Kế hoạch thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đề ra; trong đó ngân sách nhà nước

đóng vai trò quan trọng và có ý nghĩa quyết định; tăng nguồn vốn vay ưu đãi cho các đối tượng chính sách, tạo điều kiện thuận lợi cho đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận vay vốn từ chính sách tín dụng ưu đãi; có giải pháp huy động hợp lý các nguồn vốn ODA; tăng cường huy động các nguồn đóng góp hợp pháp của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân.

- Ban hành cơ chế lồng ghép nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Nghiên cứu có chính sách kêu gọi các nhà đầu tư, doanh nghiệp vào đầu tư ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để phát triển kinh tế - xã hội phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân; hỗ trợ dạy nghề, tạo việc làm; hỗ trợ chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

c) Nâng cao chất lượng quy hoạch và tổ chức thực hiện quy hoạch, nhất là đối với quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển sản xuất.

Thực hiện tốt công tác lập quy hoạch ngành, lĩnh vực trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phù hợp với đặc điểm, điều kiện tự nhiên, địa hình của vùng và phù hợp với Quy hoạch chung tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; chú trọng việc quy hoạch phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân; tổ chức quản lý, thực hiện tốt các quy hoạch đã được phê duyệt.

d) Đổi mới thực hiện chính sách dân tộc

- Thực hiện công khai, minh bạch các chương trình, dự án, kế hoạch để người dân và các tổ chức chính trị - xã hội biết, tham gia quản lý, giám sát, góp ý, phản biện xã hội; tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu của chính sách đã ban hành, tổ chức sơ kết, tổng kết, rút ra các bài học kinh nghiệm để kịp thời sửa đổi, bổ sung chính sách và khắc phục các tồn tại, hạn chế.

- Thực hiện phân công nhiệm vụ cụ thể giữa cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp trong việc thực hiện chính sách dân tộc.

- Kịp thời rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật có liên quan phù hợp với yêu cầu phát triển của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và nhiệm vụ công tác dân tộc trong giai đoạn mới.

e) Kiện toàn bộ máy, đổi mới hoạt động và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc

- Tiếp tục kiện toàn, xây dựng hệ thống tổ chức cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ tỉnh đến huyện theo Thông tư 01/2021/TT-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc thuộc Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả.

- Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý và điều hành của hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc các cấp.

g) Triển khai thực hiện các đề án, chương trình, chính sách thực hiện Chiến lược công tác dân tộc

- Tập trung triển khai thực hiện hiệu quả các chương trình, chính sách dân tộc do Trung ương và tỉnh ban hành, nhất là Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch số 77/KH-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 17/8/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 4 khóa XX về tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi.

- Nghiên cứu, đề xuất một số chính sách của tỉnh để đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, bảo đảm phù hợp định hướng, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước và tình hình thực tiễn của địa phương; tăng cường phân cấp, phân quyền để các huyện chủ động trong tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Chiến lược công tác dân tộc theo hướng nâng cao chất lượng, đi vào chiều sâu và bền vững.

h) Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động

- Đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng mục tiêu Chiến lược công tác dân tộc đến các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị, xã hội, mọi tầng lớp dân cư và người dân tộc thiểu số nhằm thay đổi và chuyển biến nhận thức trong công tác dân tộc, chính sách dân tộc, giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người dân tộc thiểu số, nhất là người dân tộc thiểu số nghèo.

- Thực hiện có hiệu quả chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, chính quyền cơ sở quan tâm gặp gỡ trao đổi thông tin với người có uy tín, tạo điều kiện cho người có uy tín phát huy vai trò tiên phong trong lao động, sản xuất, giữ gìn an ninh trật tự trong thôn và tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện tốt chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

II. Nội dung tại Phụ lục 2 (Trang 34, 35)

1. Thực trạng tình hình kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1.1. Về kinh tế

- Trong những năm qua, kinh tế vùng đồng bào DTTS&MN tiếp tục tăng trưởng, năm 2020, tổng giá trị sản xuất của của vùng là 6.880,81 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của vùng trong giai đoạn 2016 - 2020 đạt 10,22%; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, năm 2020, tỷ trọng lâm, nông, ngư nghiệp chiếm 33,47%, công nghiệp - xây dựng 42,56%, dịch vụ 23,97%. Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 ở vùng đồng bào DTTS&MN đạt 1,2 triệu đồng/người/tháng (tương đương 14,4 triệu đồng/người/năm).

- Về đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng: Đến nay, các huyện miền núi đã có Quy hoạch phát triển giao thông vận tải trên địa bàn huyện; 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã thông suốt 04 mùa; các tuyến đường đến các huyện miền núi cơ bản đã được đầu tư, hoàn thiện, đưa vào sử dụng. Hệ thống giao thông ở vùng đồng bào DTTS&MN cơ bản đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của người dân; mạng lưới giao thông từ huyện đến xã, thôn đang từng bước được cải thiện, một số tuyến đường đi đến các vùng sản xuất được xây dựng. Hệ thống hạ tầng cấp điện nông thôn miền núi được quan tâm đầu tư, xây dựng, đến nay tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện ở vùng đồng bào DTTS&MN đạt trên 96%.

- Về sản xuất nông nghiệp: Sản xuất nông nghiệp từng bước chuyển biến và phát triển theo hướng bền vững. Cơ cấu cây trồng phù hợp với tiềm năng lợi thế từng địa phương và ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất đạt hiệu quả; một số mô hình liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm được triển khai thực hiện và từng bước hình thành các vùng sản xuất chuyên canh như: cây dược liệu, cây gỗ lớn, cây ăn quả, cây cau, cây mì, cây gừng,...; trong đó, một số huyện đã thực hiện mô hình bảo tồn và phát triển cây dược liệu.

- Phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, kết hợp chăn nuôi trang trại và hộ gia đình; từng bước chuyển dần sang chăn nuôi theo phương thức trang trại gắn với chuyển đổi đất sản xuất kém hiệu quả sang trồng cỏ ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi, định hướng phát triển tăng đàn và ưu tiên phát triển tập trung chăn nuôi gia cầm đối với một số vùng có điều kiện. Chọn lọc, bảo tồn và nâng cao chất lượng giống gia cầm địa phương có giá trị như gà ri, gà Hrê, gà ri lai với gà nòi,... Tăng cường năng lực kiểm soát dịch bệnh của hệ thống thú y, trong đó chú trọng và tăng cường hệ thống dịch vụ thú y cơ sở.

- Về phát triển lâm nghiệp: Đã thực hiện rà soát, chuyển đổi một phần diện tích đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất; rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cho phù hợp với nhu cầu, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh theo hướng giảm diện tích rừng phòng hộ, tăng diện tích rừng sản xuất nhằm thực hiện định hướng cơ cấu lại ngành lâm nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, đảm bảo các hộ đồng bào dân tộc thiểu số đều có đất, có rừng sản xuất. Đã thực hiện giao rừng gắn với giao đất cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư theo phương án, kế hoạch được duyệt; bước đầu đã khuyến khích người dân quan tâm thực hiện các mô hình sinh kế chăn nuôi, sản xuất dưới tán rừng.

- Về kêu gọi đầu tư; phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Vùng đồng bào DTTS&MN hiện có 04 cụm công nghiệp, thu hút 08 dự án đầu tư, sản phẩm chủ yếu là chế biến dăm gỗ, ván bóc, gỗ thanh bán thành phẩm, chế biến tinh dầu quế và sản phẩm từ quế, tinh dầu sả...; giải quyết việc làm cho khoảng 1.000 lao động của các địa phương. Có 01 làng nghề và 05 làng nghề truyền thống, 07 nghề truyền thống đã được công nhận; các làng nghề phát triển chưa đặc sắc, một số làng nghề có nguy cơ bị mai một vì giá trị sản

phẩm hiện tại thấp. Trong giai đoạn 2018 - 2020, toàn vùng đã thành lập 35 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, chủ yếu là thực hiện dịch vụ cấp bù thủy lợi phí, dịch vụ vật tư nông nghiệp, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp.

- Về thương mại và du lịch: Nhiều loại hình tổ chức thương mại được hình thành, thu hút các thành phần kinh tế tham gia, đặc biệt là mạng lưới kinh doanh của cá nhân, hộ kinh doanh, kể cả hộ nông dân vừa sản xuất vừa kinh doanh thương mại. Thị trường hàng hóa từng bước được mở rộng, các chợ Trung tâm huyện, trung tâm cụm xã và chợ xã hoạt động hiệu quả, hàng hoá phong phú, đa dạng về chủng loại, cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân.

1.2. Về văn hóa, xã hội

- Về phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao dân trí: Trong những năm qua, cơ sở vật chất trường lớp học được quan tâm đầu tư nâng cấp theo hướng kiên cố; đẩy mạnh việc xây dựng trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú, nhà công vụ, sửa chữa, cải tạo nhà ăn, nhà bếp, nhà ở học sinh bán trú và mua sắm các loại trang thiết bị dạy học nhờ đó đã góp phần quan trọng huy động học sinh đến trường, giảm tỷ lệ học sinh bỏ học, nâng cao chất lượng giáo dục ở vùng đồng bào DTTS&MN. Đến nay, có 18,31% (13/71) trường mầm non, 33,33% (17/51) trường tiểu học, 30,43% (21/69) trường trung học cơ sở và 55,55% (05/09) trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Vùng đồng bào DTTS&MN đã thực hiện các mô hình, phương pháp mới trong dạy và học đã tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng giáo dục các cấp học; đến nay, tất cả các huyện miền núi đều được công nhận hoàn thành công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; 100% trẻ em người DTTS được tăng cường tiếng Việt phù hợp theo độ tuổi; tỷ lệ học sinh tiểu học ra lớp đạt 100% và hoàn thành chương trình tiểu học đạt 98%; Thực hiện phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THCS, THPT theo hướng tăng nhanh tỷ lệ học sinh tham gia học tập trình độ trung cấp và cao đẳng tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với học sinh; giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục ở vùng đồng bào DTTS&MN. Triển khai có hiệu quả đề án dạy nghề cho lao động nông thôn với các hình thức dạy nghề đa dạng, phù hợp với đặc điểm và điều kiện phát triển của từng địa phương; tiến hành sắp xếp, kiện toàn các trung tâm giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề cấp huyện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu dạy nghề cho lao động nông thôn; trong giai đoạn 2016 - 2020, giải quyết việc làm mới cho 26.548 lao động; bình quân giải quyết việc làm mới cho khoảng 5.309 lao động/năm.

- Về y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân: Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân ở vùng đồng bào DTTS&MN luôn được quan tâm đầu tư phát triển toàn diện nhằm mục tiêu đảm bảo công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới. Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm còn 25,5%, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm còn 36,5%. Các Trung tâm Y tế huyện đã được đầu tư các trang thiết bị y tế chuyên dụng thông thường theo danh mục trang thiết bị của

Bệnh viện hạng III của Bộ Y tế và nhiều trang thiết bị y tế hiện đại khác; các Trạm Y tế cũng đã được đầu tư trang thiết bị y tế theo quy định, một số Trạm đã được trang bị máy siêu âm, điện tim, máy phân tích nước tiểu, hầu hết các Trạm Y tế đều được trang bị kính hiển vi để tìm ký sinh trùng sốt rét. 100% các cơ sở khám, chữa bệnh tuyến huyện và tuyến xã miền núi đã triển khai phần mềm Quản lý bệnh viện, kết nối liên thông hệ thống Bảo hiểm xã hội tỉnh và Công dữ liệu Bộ Y tế. Hiện nay, các huyện miền núi có đội ngũ cán bộ y tế với 135 bác sỹ (trong đó có hơn 35 bác sỹ là người DTTS) công tác tại các cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện, tuyến xã. Ngoài ra, còn có đội ngũ là cán bộ kỹ thuật viên, nữ hộ sinh, nhân viên điều dưỡng, đội ngũ cán bộ y tế thôn và cán bộ là chuyên trách, cộng tác viên của các chương trình y tế mục tiêu đang ngày đêm thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Bên cạnh đó, đã đào tạo được hơn 30 cô đỡ thôn là người DTTS cư trú ở các địa bàn xa khu trung tâm huyện, xã để kịp thời đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe sinh sản cho bà mẹ trong độ tuổi sinh đẻ. Đội ngũ y tế thôn có đủ trình độ cơ bản để triển khai các chương trình y tế mục tiêu tại địa bàn, góp phần nâng cao hiệu quả chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân vùng DTTS.

- Về phát triển văn hóa: Việc xây dựng mới các thiết chế văn hóa và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS được quan tâm. Đến nay, trên địa bàn miền núi có 01 trung tâm văn hóa - thể thao cấp huyện (huyện Trà Bồng), có 32/60 trung tâm văn hóa - thể thao cấp xã, đạt 53,3%; có 254/266 nhà sinh hoạt văn hóa thôn, đạt 95,5%; có 03 di sản văn hóa phi vật thể của dân tộc Cor, Hrê được nghiên cứu, lập hồ sơ đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Đưa vào sử dụng Khu Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa thôn Làng Teng, xã Ba Thành, huyện Ba Tơ. Triển khai thực hiện Dự án Trung tâm bảo tồn văn hóa Hrê tại huyện Sơn Hà và đang đề xuất đầu tư Dự án Khu bảo tồn văn hóa dân tộc Cor. Thực hiện sưu tầm, nghiên cứu, đăng tải nhiều bài nghiên cứu giá trị về văn hóa cổ truyền người Cor, Hrê, Ca Dong. Đã tổ chức nhiều hoạt động văn hóa công chiêng, đàn hát dân ca, dân vũ nhạc cụ, giao lưu văn hóa cho đồng bào DTTS trên địa bàn; dạy dân ca, sử dụng nhạc cụ truyền thống dân tộc Cor, Hrê, Ca Dong tại các các huyện miền núi.

- Về công tác giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới: Tỷ lệ hộ nghèo ở vùng đồng bào DTTS&MN giảm từ 46,76% (năm 2016) xuống còn 17,82% (cuối năm 2021); bình quân mỗi năm tỷ lệ hộ nghèo vùng này giảm 4,95%. Theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 – 2025, đầu năm 2022, toàn vùng đồng bào DTTS&MN có 23.099 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 35,64%; trong đó có 21.877 hộ nghèo là đồng bào DTTS, chiếm 95,48% trong tổng số hộ nghèo của khu vực; có 9.204 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 14,2%. Theo kết quả phân định vùng đồng bào DTTS và MN theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 – 2025 thì toàn vùng có 06 xã khu vực I, 03 xã khu vực II, 52 xã khu vực III (*sau đây gọi là xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK)*) và 06 thôn ĐBKK; 02/5 huyện là huyện nghèo. Vùng đồng bào DTTS&MN có 59 xã thực hiện Chương trình xây dựng Nông thôn mới (trừ 02 thị trấn); đến năm 2021, có 06 xã được công nhận đạt

chuẩn nông thôn mới. Số tiêu chí bình quân đạt 11,66 tiêu chí/xã; cụ thể: Nhóm 1 (đạt 19 tiêu chí) có 06 xã; Nhóm 2 (đạt từ 15-18 tiêu chí) có 03 xã; Nhóm 3 (đạt từ 10-14 tiêu chí) có 39 xã và Nhóm 4 (đạt từ 05-9 tiêu chí) có 10 xã.

1.3. Về quốc phòng, an ninh

Quốc phòng, an ninh được giữ vững; trật tự an toàn xã hội được ổn định; đã duy trì chặt chẽ chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; thường xuyên xây dựng lực lượng dân quân tự vệ có số lượng ổn định, chất lượng ngày càng tăng. 100% xã, thị trấn đạt danh hiệu xã, thị trấn vững mạnh về quốc phòng, an ninh. Đến cuối năm 2020, đã bố trí lực lượng công an chính quy ở 100% xã, thị trấn; lực lượng công an cấp xã thường xuyên được duy trì đảm bảo số lượng, chất lượng, góp phần ổn định tình hình chính trị và trật tự an toàn xã hội ở địa phương, giúp người dân yên tâm và tin tưởng.

2. Đánh giá chung

- Kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN trong những năm qua có bước phát triển mạnh. Các địa phương trong vùng đều đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao. Bước đầu có sự chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ; dần hình thành vùng sản xuất nông lâm nghiệp hàng hóa: quế, cây dược liệu, cây lấy gỗ và sản phẩm ngoài gỗ... Kết cấu hạ tầng vùng đồng bào DTTS và MN bước được hoàn thiện, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội từng khu vực.

- Đời sống văn hóa, tinh thần của đồng bào ngày càng được cải thiện; các thiết chế văn hoá ở cơ sở được quan tâm xây dựng, nhiều thôn, xóm và gia đình người DTTS được công nhận là đơn vị văn hoá và gia đình văn hoá; những giá trị và bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc được bảo tồn, phát triển. Công tác y tế chăm sóc sức khỏe đã đạt được những thành tựu quan trọng, mạng lưới y tế phát triển rộng khắp đến tất cả các xã, hệ thống bệnh viện huyện và trạm y tế xã được quan tâm đầu tư; đồng bào dân tộc được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản. Mạng lưới thông tin, văn hóa, thể thao vùng đồng bào DTTS có sự phát triển nhanh, góp phần cải thiện đáng kể đời sống tinh thần của đồng bào.

- Công tác giáo dục và đào tạo tiếp tục được quan tâm, chăm lo phát triển. Cơ sở vật chất trường, lớp học được đầu tư ngày càng khang trang; chế độ chính sách cho người dạy và người học được quan tâm; hệ thống giáo dục vùng DTTS&MN tiếp tục được củng cố, phát triển, nhất là các trường PTDTNT, PTDTBT cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập nâng cao dân trí và đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cho các địa phương. Nhờ đó, chất lượng giáo dục vùng DTTS&MN được nâng lên. Các huyện vùng DTTS&MN đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, tiểu học và phổ cập trung học cơ sở.

- Kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân từng bước được nâng cao, an sinh xã hội đảm bảo đã củng cố niềm tin của đồng bào DTTS đối với Đảng và Nhà nước; vùng đồng bào DTTS&MN không phát sinh các “điểm nóng”, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, thế

trận lòng dân trong thế trận quốc phòng, an ninh được củng cố và tăng cường.

3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Chưa phát huy được những tiềm năng, lợi thế về tài nguyên thiên nhiên (Miền núi chiếm 2/3 diện tích của tỉnh, với 2/3 diện tích có rừng che phủ), văn hóa, xã hội để phát triển nông - lâm nghiệp, văn hóa – du lịch...

- Mặc dù đã được quan tâm hỗ trợ, đầu tư phát triển, nhưng do xuất phát điểm thấp nên vùng DTTS&MN đến nay vẫn là địa bàn khó khăn nhất, KT-XH phát triển chậm, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản thấp, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao, giảm nghèo thiếu bền vững.

- Khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa vùng đồng bằng và vùng miền núi ngày càng tăng lên; vùng đồng bào DTTS&MN ngày càng bị tụt hậu so với sự phát triển chung của cả tỉnh, hộ nghèo ở khu vực này chủ yếu là hộ người DTTS.

- Chất lượng nguồn nhân lực thấp, đội ngũ cán bộ còn nhiều bất cập, tồn tại nhiều hủ tục lạc hậu và tệ nạn xã hội, tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

4. Định hướng ưu tiên phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

4.1. Về kinh tế:

a) Đối với nông nghiệp

- Phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu. Xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung, chuyên canh phục vụ công nghiệp chế biến. Chú trọng cơ cấu sản phẩm nông nghiệp theo 3 nhóm sản phẩm chủ lực (cấp quốc gia, cấp tỉnh và đặc sản địa phương) gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, nâng cao năng lực sản xuất của người dân; hỗ trợ người dân tiếp cận các nguồn vốn tín dụng, các dịch vụ sản xuất. Khuyến khích phát triển kinh tế vườn, rừng; kinh tế trang trại, gia trại.

- Tập trung phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với công nghiệp chế biến gỗ theo hướng xuất khẩu. Cơ cấu lại ngành lâm nghiệp, nâng cao giá trị kinh tế rừng trồng, phát triển rừng trồng cây gỗ lớn có giá trị kinh tế cao, từng bước thay thế cây keo. Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác giao đất, giao rừng cho dân sản xuất. Xây dựng chương trình cụ thể trồng các loại cây dược liệu dưới tán rừng. Kiên quyết chấm dứt tình trạng phá rừng, hủy hoại đất rừng.

- Đẩy mạnh kêu gọi đầu tư; xây dựng và phát triển các mô hình hợp tác, khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp để thu hút các doanh nghiệp đầu tư, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp theo chuỗi giá trị, tạo đầu ra ổn định cho nông sản, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất nông nghiệp để nâng cao chất lượng, gia tăng giá trị và khả năng cạnh tranh.

b) Đối với công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

- Rà soát các ngành công nghiệp, lựa chọn một số ngành, lĩnh vực chủ yếu, có tiềm năng, thế mạnh để ưu tiên phát triển gắn liền với tăng cường công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn và địa bàn sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đẩy mạnh kêu gọi đầu tư, nhất là các lĩnh vực chế biến nông, lâm sản. Phát triển thủy điện và công nghiệp khai khoáng theo quy hoạch.

- Phát triển các cơ sở tiểu thủ công nghiệp với quy mô, trình độ công nghệ thích hợp, sử dụng nguồn nguyên liệu và lao động tại chỗ. Khuyến khích, tạo điều kiện phục hồi, phát triển các làng nghề thủ công truyền thống gắn với sản xuất các sản phẩm phục vụ du lịch và xuất khẩu.

c) Đối với thương mại, dịch vụ, du lịch

- Thu hút đầu tư, phát triển các cơ sở thương mại, dịch vụ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của vùng; đầu tư, nâng cấp các chợ trung tâm huyện và chợ trung tâm xã hoạt động hiệu quả. Thúc đẩy lưu thông và tiêu thụ hàng hóa nội vùng, liên vùng thông qua hệ thống chợ đầu mối và các hội chợ xúc tiến thương mại. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong phát triển các kênh phân phối và thương mại điện tử; phát triển các mô hình sản xuất kinh doanh mới phù hợp đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Phát triển các loại hình dịch vụ: tín dụng, thông tin - truyền thông, vận tải,... phù hợp với đặc điểm của từng địa phương.

- Thực hiện tốt chính sách về thương mại, cung ứng hàng hóa thiết yếu cho người dân.

- Xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch lịch sử - văn hóa và du lịch cộng đồng; phát triển sản phẩm du lịch “xanh”, du lịch “trải nghiệm”, du lịch “nông nghiệp”, tôn trọng yếu tố tự nhiên và văn hóa địa phương từng vùng.

d) Đối với đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng

- Bố trí nguồn lực nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trong đó ưu tiên: Phát triển hạ tầng giao thông ở miền núi kết nối với các tuyến giao thông của tỉnh và quốc gia; đầu tư cơ sở vật chất, kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ giáo viên; xây dựng các trường phổ thông dân tộc bán trú; đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hệ thống các cơ sở y tế ở tuyến huyện và tuyến xã; đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hệ thống hạ tầng về văn hóa, thể thao; đầu tư, nâng cấp, kiên cố các công trình thủy lợi, bảo đảm cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt; đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án định canh, định cư, sắp xếp, ổn định dân cư tiến tới chấm dứt tình trạng di cư tự phát; đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kết nối điện lưới quốc gia tới các vùng sản xuất và hộ gia đình; đầu tư, hoàn thiện kết cấu hạ

tăng viễn thông, thông tin, truyền thông phục vụ nhu cầu sản xuất, sinh hoạt; quy hoạch, phát triển hợp lý hệ thống đô thị, khu dân cư mới.

4.2. Về phát triển văn hóa - xã hội

a) Về phát triển giáo dục và đào tạo

- Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; đổi mới phương pháp dạy và học; tiếp tục phát huy, duy trì và nâng cao hiệu quả công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở, trong đó đặc biệt ưu tiên xóa mù chữ cho phụ nữ, trẻ em gái ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đảm bảo tỉ lệ biết chữ cân bằng giữa nam và nữ; thực hiện hiệu quả chính sách cử tuyển đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số, gắn đào tạo với nhu cầu và khả năng bố trí việc làm tại địa phương.

- Chú trọng củng cố và phát triển hợp lý số lượng, chất lượng, quy mô các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, phù hợp nhu cầu và điều kiện thực tế địa phương. Thực hiện tốt chế độ chính sách đối với học sinh, giảm thiểu tình trạng học sinh bỏ học.

- Đẩy mạnh công tác giáo dục thể chất nhằm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, phát triển tâm vóc đối với trẻ em, học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Dạy song hành tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số phù hợp với nhu cầu, năng lực và năng khiếu của từng nhóm đối tượng và tình hình thực tiễn của từng địa phương.

- Tăng cường công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh gắn với nhu cầu lao động tại địa phương.

- Ưu tiên bố trí đủ số lượng, cơ cấu và bồi dưỡng chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục để đáp ứng yêu cầu về đổi mới giáo dục, đào tạo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Về phát triển nguồn nhân lực

- Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 tỉnh Quảng Ngãi.

- Thực hiện quy hoạch, đào tạo, chuẩn bị đội ngũ cán bộ kế cận, nhất là cán bộ người dân tộc thiểu số cho cả trước mắt và lâu dài; đảm bảo tỷ lệ cán bộ người dân tộc thiểu số trong tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị theo quy định. Tập trung bồi dưỡng, đào tạo, đào tạo lại đội ngũ cán bộ các cấp; chú trọng đào tạo cán bộ, học sinh người dân tộc thiểu số gắn với vị trí việc làm. Luân chuyển cán bộ trẻ, có năng lực về công tác tại các huyện, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Thực hiện tốt việc tổ chức xét tuyển và bố trí việc làm đối với người học theo chế độ cử tuyển sau khi tốt nghiệp theo đúng quy định của Chính phủ; thực hiện tốt chính sách về ưu tiên trong tuyển dụng

theo quy định của Trung ương đối với người dân tộc thiểu số. Tiếp tục dạy tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ để đáp ứng yêu cầu công tác.

- Đẩy mạnh đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động. Chú trọng đào tạo ngoại ngữ, kỹ năng nghề nghiệp thiết yếu, đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp. Hỗ trợ lao động tiếp cận thông tin thị trường lao động và nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh. Xây dựng Kế hoạch hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động giai đoạn 2021 – 2025 và định hướng đến năm 2030.

c) Về y tế và dân số

- Ưu tiên giải quyết các vấn đề sức khỏe của đồng bào dân tộc thiểu số; tăng cường khả năng tiếp cận cũng như cung cấp dịch vụ y tế, dân số có chất lượng cho đồng bào; giảm gánh nặng chi phí chăm sóc sức khỏe cho người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số. Trong đó quan tâm thực hiện một số chính sách cụ thể về: Bảo hiểm y tế; nâng cấp hệ thống y tế và phát triển đội ngũ cán bộ y tế cơ sở; tuyên truyền phổ biến chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình; chính sách tiêm chủng, dinh dưỡng và an toàn vệ sinh, an toàn thực phẩm... Triển khai thực hiện tốt Chương trình Y tế - dân số về tiêm chủng mở rộng, chú trọng phòng, chống các loại dịch bệnh, thanh toán các bệnh truyền nhiễm.

- Tăng cường hướng dẫn, truyền thông về bình đẳng giới, tác hại của tình trạng tảo hôn, kết hôn cận huyết thống, có cơ chế để phụ nữ người dân tộc thiểu số tiếp cận tốt hơn dịch vụ công, dịch vụ xã hội thiết yếu và các dịch vụ tư vấn về hôn nhân, tiền hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ phụ nữ, trẻ em.

- Nâng cao y đức, trình độ và kỹ năng của đội ngũ y, bác sĩ bảo đảm chăm sóc sức khỏe cho nhân dân ngay từ tuyến cơ sở.

d) Về bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc

- Thực hiện bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật của đồng bào các dân tộc thiểu số; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của các dân tộc thiểu số; giữ gìn, tôn vinh và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp thông qua ngôn ngữ, chữ viết, các ngày lễ, hội, buổi biểu diễn nghệ thuật truyền thống và tết cổ truyền của đồng bào dân tộc thiểu số. Kết hợp hài hòa giữa các giá trị văn hóa truyền thống với các giá trị văn hóa hiện đại; đồng thời bài trừ các hủ tục lạc hậu.

- Phát triển đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa tinh thần của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; nâng cao chất lượng gia đình, thôn, cơ quan văn hóa.

đ) Về công tác giảm nghèo và thực hiện các chính sách xã hội, bảo đảm an sinh xã hội

- Thực hiện toàn diện, đồng bộ và hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. rà soát, bổ sung, điều chỉnh các chính sách cho phù hợp với tình hình thực tế, theo hướng tăng đầu

tư gián tiếp, hạn chế hỗ trợ trực tiếp; tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế cho người dân. Thực hiện tốt việc giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư đối với từng dự án, chương trình, đề án thực hiện trên địa bàn các huyện miền núi.

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại của người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số. Tạo điều kiện thuận lợi để người dân khu vực miền núi cập nhật kiến thức, kỹ năng về sản xuất và tổ chức đời sống, sử dụng hiệu quả các điều kiện tại chỗ, các nguồn lực hỗ trợ từ Nhà nước và cộng đồng để sản xuất, vươn lên thoát nghèo bền vững.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội của Nhà nước để cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho người có công, người dân thuộc hộ nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

e) Về ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận, ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học công nghệ trong việc phát triển kinh tế - xã hội và quảng bá các sản phẩm của địa phương cho bạn bè trong nước và thế giới; nâng cao khả năng ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Thực hiện chuyển đổi số ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; trước tiên là trong việc tổ chức triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

g) Về nâng cao nhận thức pháp luật

Tiếp tục nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thực hiện có hiệu quả chính sách về trợ giúp pháp lý trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

4.3. Quốc phòng, an ninh

- Tập trung tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số để người dân hiểu rõ đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng, an ninh; kịp thời nhận diện, chủ động đấu tranh, ngăn chặn, vô hiệu hóa âm mưu, thủ đoạn, hoạt động của các thế lực thù địch nhằm kích động, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, bạo loạn, biểu tình, phá rối trật tự an toàn xã hội.

- Tổ chức tốt công tác nắm tình hình ở cơ sở, tâm tư, nguyện vọng của đồng bào dân tộc thiểu số, trên cơ sở đó kịp thời tham mưu cho cấp có thẩm quyền giải quyết các tình huống phát sinh, không để hình thành các “điểm nóng” về an ninh, trật tự. Giải quyết kịp thời những vấn đề phức tạp liên quan đến hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, khiếu nại ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, không để kẻ địch và các thế lực phản động lợi dụng kích động quần chúng chống đối với danh nghĩa “dân tộc”, “tôn giáo”, “dân chủ”, “nhân quyền”. Tiếp tục phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc

thiểu số, đây là lực lượng nòng cốt tham gia tích cực trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ở địa phương.

- Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi về số lượng, nâng cao về chất lượng, nhất là các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tăng cường phối hợp giữa dân quân tự vệ với lực lượng công an xã, phường, thị trấn và các lực lượng khác trong giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở, qua đó góp phần xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng thế trận lòng dân vững chắc.

4.4. Về đối ngoại

- Tăng cường công tác đối ngoại để thu hút nguồn lực đầu tư của cộng đồng quốc tế cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Nâng cao hiệu quả tuyên truyền đối ngoại góp phần giúp cộng đồng quốc tế hiểu đúng và ủng hộ chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta; kịp thời đấu tranh ngăn ngừa những thông tin sai lệch, luận điệu xuyên tạc về công tác dân tộc của Đảng và Nhà nước.

4.5. Về củng cố nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, đặc biệt là ở các địa bàn chiến lược, trọng điểm về an ninh quốc phòng; địa bàn phức tạp về an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Ban Dân tộc tỉnh thông tin để Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Ban;
- Các Phòng thuộc Ban;
- Lưu: VT, CSDT (Lục).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Thế Nhân